

# NHẬN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT SẢN XUẤT LÚA GẠO CỦA NÔNG DÂN TẠI MỘT XÃ TỈNH HUNG YÊN<sup>1</sup>

PHAN ĐỨC NAM<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích nhận thức, thái độ và hoạt động của nông dân về liên kết sản xuất lúa gạo của 200 hộ nông dân tại xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên (khảo sát năm 2025), sử dụng các phương pháp định lượng. Kết quả cho thấy, nhận thức của nông dân về sự cần thiết của liên kết ở mức trung bình, trong đó nam giới, người trẻ, học vấn cao, mức sống khá và tham gia tổ chức xã hội có nhận thức tích cực hơn. Lợi ích liên kết chủ yếu được nhìn nhận ở khâu đầu vào sản xuất, trong khi niềm tin vào tiêu thụ và xây dựng thương hiệu còn hạn chế. Nông dân có xu hướng hài lòng hơn với các liên kết truyền thống (họ hàng, láng giềng) so với hợp tác xã (HTX) và doanh nghiệp. Phân tích hồi quy logistic chỉ ra rằng học vấn, tiếp cận tín dụng, tham gia tổ chức xã hội (TCXH), thái độ tích cực, niềm tin và vai trò HTX có liên quan đến khả năng tham gia liên kết. Do đây là nghiên cứu trường hợp, kết quả mang tính gợi mở và cần được kiểm chứng thêm trên quy mô lớn hơn.

**Từ khóa:** Đồng bằng sông Hồng; Hợp tác xã; Liên kết sản xuất lúa gạo; Nông dân.

## FARMERS' PERCEPTIONS, ATTITUDES, AND ENGAGEMENT IN RICE PRODUCTION LINKAGES IN ONE COMMUNE OF HUNG YEN PROVINCE

**Abstract:** This article analyzes farmers' perceptions, attitudes, and engagement in rice production linkages among 200 households in Hung Ha Commune, Hung Yen Province (surveyed in 2025), using quantitative methods. Results show that farmers' perception of the necessity of linkages is moderate. Among them, men, younger individuals, those with higher education, better living standards, and members of social organizations showing more positive perceptions. The benefits of linkages are primarily recognized in production inputs, while trust in marketing and brand development remains limited. Farmers tend to be more satisfied with traditional linkages (relatives, neighbors) than with agricultural cooperatives or enterprises.

---

(\*) Viện Xã hội học và Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

<sup>1</sup> Bài viết trong khuôn khổ Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Cơ sở: *Nhận thức, thái độ và hoạt động liên kết trong sản xuất nông nghiệp của nông dân đồng bằng sông Hồng (Nghiên cứu trường hợp một xã của tỉnh Thái Bình)*; Viện Xã hội học và Tâm lý học là cơ quan chủ trì; thực hiện năm 2025.

Logistic regression analysis shows identify education, credit access, participation in social organizations, positive attitudes, trust, and the role of agricultural cooperatives as significant factors influencing participation in linkages. As a case study, the findings are exploratory and warrant further investigation on a larger scale.

**Keywords:** *Agricultural cooperatives; Farmers; Red River Delta; Rice production linkages.*

*Ngày gửi bài: 26/5/2025; Ngày gửi phản biện: 27/5/2025; Ngày duyệt đăng bài: 06/10/2025.*

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nông nghiệp Việt Nam chuyển dịch theo hướng hiện đại và bền vững, liên kết trong chuỗi giá trị lúa gạo trở thành vấn đề quan trọng. Mặc dù lúa gạo là ngành hàng chiến lược, sản xuất vẫn chủ yếu nhỏ lẻ, manh mún, nông dân gặp nhiều rủi ro về giá cả và đầu ra. Chính phủ đã có các chính sách khuyến khích liên kết (Nghị định 98/2018/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 46/2022/NĐ-CP), nhưng việc triển khai ở địa phương còn nhiều hạn chế như liên kết thường dừng ở mô hình điểm, chưa hình thành được chuỗi giá trị bền vững; thiếu niềm tin giữa các tác nhân và cơ chế chia sẻ rủi ro rõ ràng (Lê Thanh Sang, 2021).

Các nghiên cứu trước đây cho thấy, nông dân thường dễ nhận thấy lợi ích liên kết ở khâu đầu vào (vật tư, kỹ thuật), trong khi ít tin tưởng vào khả năng tiêu thụ ổn định hay xây dựng thương hiệu (Fischer và Qaim, 2012; Ferris và các cộng sự, 2014; Lê Thị Anh Thơ, 2019). Đồng thời, các yếu tố như học vấn, vốn xã hội và tín dụng được chứng minh có ảnh hưởng đến hành vi tham gia liên kết (Ma và Abdulai, 2016; Trần Văn Phúc, 2021). Tuy nhiên, vẫn còn ít nghiên cứu kết hợp phân tích nhận thức - thái độ - hành vi của nông dân trong cùng một khung lý thuyết và bằng chứng định lượng ở cấp hộ.

Xuất phát từ thực tiễn và khoảng trống nghiên cứu đó, bài viết này sử dụng kết quả khảo sát của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Cơ sở năm 2025: “Nhận thức, thái độ và hoạt động liên kết trong sản xuất nông nghiệp của nông dân đồng bằng sông Hồng (Nghiên cứu trường hợp 1 xã của tỉnh Thái Bình)” (sau đây gọi là Nhiệm vụ) do Viện Xã hội học và Tâm lý học là cơ quan chủ trì. Nhiệm vụ lựa chọn xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên làm nghiên cứu trường hợp, với các mục tiêu: (i) mô tả nhận thức, thái độ và hoạt động liên kết của nông dân; (ii) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết; (iii) gợi mở hàm ý chính sách thúc đẩy liên kết lúa gạo bền vững. Do phạm vi khảo sát hẹp (200 hộ tại 1 xã), nghiên cứu này không nhằm giải quyết toàn diện vấn đề, mà cung cấp bằng chứng trường hợp, mang tính gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo với quy mô và phạm vi rộng hơn. Do thay đổi

địa giới hành chính từ tháng 7/2025, xã Hưng Hà hiện thuộc tỉnh Hưng Yên (trước đây là xã Văn Lang, tỉnh Thái Bình). Tuy nhiên, toàn bộ dữ liệu được thu thập tại thời điểm trước khi sáp nhập, nên các kết quả phản ánh đặc trưng của khu vực cũ thuộc Thái Bình.

## **2. Tổng quan nghiên cứu liên quan**

### ***Nghiên cứu về nhận thức và thái độ của nông dân đối với liên kết sản xuất lúa gạo***

#### *Nhận thức về lợi ích và sự cần thiết của liên kết sản xuất*

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy nhận thức của nông dân về sự cần thiết của liên kết thường bắt nguồn từ những thách thức thực tế mà họ phải đối mặt. Ở Kenya, Fischer và Qaim (2012) chứng minh rằng nông dân chỉ tham gia liên kết khi họ nhận thức rõ ràng lợi ích giảm chi phí giao dịch và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường. Nghiên cứu tại Trung Quốc (Ma và Abdulai, 2016) cũng khẳng định rằng nhận thức về tính cần thiết liên kết tăng khi quy mô sản xuất nhỏ và rủi ro thị trường lớn. Các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy nhận thức về sự “cần thiết” của liên kết sản xuất lúa gạo có sự khác biệt theo các nhóm xã hội. Nguyễn Hữu Đạt (2017) chỉ ra rằng học vấn càng cao thì nông dân càng có nhận thức rõ hơn về tính cần thiết của liên kết để nâng cao thu nhập. Lê Thanh Sang (2021) cho thấy ở các vùng có HTX hoạt động hiệu quả, nhận thức về sự cần thiết của liên kết cao hơn hẳn các vùng HTX hoạt động hình thức.

Lợi ích liên kết được nhìn nhận theo nhiều khía cạnh: đầu vào sản xuất (giống, phân bón, kỹ thuật), giảm chi phí giao dịch, tiếp cận thông tin, tiêu thụ sản phẩm ổn định, nâng cao thu nhập và xây dựng thương hiệu. Các nghiên cứu quốc tế cho thấy nông dân thường dễ dàng nhận thức lợi ích ở khâu đầu vào hơn là ở đầu ra. Chẳng hạn, Ferris và các cộng sự (2014) ghi nhận rằng phần lớn nông dân tại châu Phi coi liên kết như cách để tiếp cận vật tư và kỹ thuật mới, trong khi ít người tin rằng liên kết có thể bảo đảm giá bán hay hợp đồng bao tiêu dài hạn.

Nghiên cứu trong nước cũng phản ánh thực trạng này. Lê Thị Anh Thơ (2019) khẳng định rằng nông dân Việt Nam quan tâm nhiều hơn đến lợi ích kỹ thuật và vật tư đầu vào, ít tin tưởng rằng HTX/doanh nghiệp có thể bảo đảm đầu ra ổn định. Tương tự, Trần Văn Phúc (2021) nhấn mạnh rằng vốn xã hội trong cộng đồng thúc đẩy chia sẻ thông tin và hỗ trợ kỹ thuật nhiều hơn là tiêu thụ sản phẩm.

#### *Sự quan tâm của nông dân đối với liên kết*

Nhiều nghiên cứu cho thấy sự quan tâm khác biệt theo nhóm nhân khẩu học. Ở châu Phi, phụ nữ thường ít quan tâm hơn do hạn chế về quyền quyết định và nguồn lực (Fischer và Qaim, 2012). Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Hoa (2019) và Phạm Thị Diệp

(2021) cho thấy nam giới và người trẻ tuổi có xu hướng quan tâm nhiều hơn do họ tham gia trực tiếp hơn vào hoạt động sản xuất và tiếp cận thông tin thị trường. Ngược lại, nhóm lớn tuổi hoặc học vấn thấp có xu hướng ít quan tâm vì quen với sản xuất truyền thống, ngại thay đổi và khó tiếp cận thông tin mới.

#### *Thái độ và mức độ hài lòng của nông dân*

Thái độ và mức độ hài lòng phản ánh kinh nghiệm thực tế của nông dân với các mối liên kết. Các nghiên cứu quốc tế thường ghi nhận rằng nông dân hài lòng với các liên kết phi chính thức (gia đình, cộng đồng) hơn là liên kết chính thức với HTX/doanh nghiệp, trừ khi HTX có quản trị tốt và minh bạch (Ma và Abdulai, 2016). Một số nghiên cứu trong nước cũng chỉ ra rằng nông dân Việt Nam tin tưởng mối quan hệ họ hàng, láng giềng hơn là các tổ chức chính thức (Lê Thanh Sang, 2021; Trần Văn Phúc, 2021). Điều này xuất phát từ truyền thống vốn xã hội dựa trên quan hệ thân quen và sự thiếu minh bạch trong hoạt động của HTX. Điều này phù hợp với lý thuyết vốn xã hội (Putnam, 1993) và lý thuyết niềm tin trong hợp tác (Fischer và Qaim, 2012), nhấn mạnh rằng niềm tin và mạng lưới quan hệ là cơ sở hình thành thái độ hợp tác.

#### ***Nghiên cứu về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động liên kết sản xuất lúa gạo***

Về thực trạng hoạt động liên kết, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các mô hình liên kết trong sản xuất lúa gạo còn lỏng lẻo, chủ yếu dừng lại ở liên kết đầu vào và đầu ra đơn giản, thiếu liên kết sâu rộng theo chuỗi giá trị (Nguyễn Hữu Đạt, 2017; Trần Thị Thu Hương, 2019). Tỷ lệ nông dân tham gia liên kết vẫn còn thấp và chưa bền vững.

Nhiều nghiên cứu đã tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của nông dân vào các liên kết sản xuất lúa gạo. Về lợi ích kinh tế, nhóm tác giả Ma và Abdulai cho rằng, liên kết sản xuất giúp lợi nhuận cao hơn, tiếp cận thị trường tốt hơn, giảm rủi ro là động lực chính (Ma và Abdulai, 2016). Ở góc độ vốn xã hội và thể chế, các yếu tố lòng tin, các chuẩn mực xã hội, vai trò của hợp tác xã và chính quyền địa phương có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoặc cản trở liên kết (Pretty và Smith, 2004; Fischer và Qaim, 2012; Ma và Abdulai, 2016; Trần Văn Phúc, 2021; Nguyễn Thị Hoa, 2019). Các nghiên cứu cũng chỉ ra các đặc điểm nông hộ như tuổi tác, trình độ học vấn, kinh nghiệm sản xuất, quy mô đất đai, khả năng tiếp cận thông tin và tín dụng đều có ảnh hưởng đến quyết định tham gia liên kết (Ogunniyi và các cộng sự, 2018).

Các nghiên cứu cho thấy liên kết giúp giảm chi phí giao dịch, cải thiện tiếp cận thị trường, nhưng hiệu quả phụ thuộc vào niềm tin, quản trị của HTX và khả năng chia sẻ rủi ro (Fischer và Qaim, 2012; Ma và Abdulai, 2016). Tại Việt Nam, các nghiên cứu tập trung nhiều vào vai trò HTX và doanh nghiệp; còn ít nghiên cứu

phân tích nhận thức, thái độ và hoạt động liên kết sản xuất lúa gạo của nông dân với bằng chứng định lượng ở cấp độ hộ, đặc biệt là phân tích khác biệt theo nhóm xã hội. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, các bằng chứng từ một nghiên cứu trường hợp chỉ cho thấy xu hướng, không đủ để khẳng định phạm vi rộng.

### **3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Khái niệm và khung lý thuyết**

##### *Các khái niệm nghiên cứu*

Trong nghiên cứu này, *liên kết sản xuất lúa gạo* được hiểu là những hình thức hợp tác và phối hợp hoạt động do các đơn vị tự nguyện tiến hành để cùng bàn bạc và đề ra các biện pháp liên quan đến hoạt động sản xuất lúa gạo của các bên tham gia, nhằm thúc đẩy sản xuất lúa gạo phát triển theo hướng có lợi nhất.

Ngoài khái niệm liên kết sản xuất lúa gạo được đề cập ở trên, 4 khái niệm được lựa chọn và cụ thể hóa để đo lường bằng bảng hỏi khảo sát. *Nhận thức về liên kết* được hiểu là mức độ hiểu biết và đánh giá của nông dân về sự cần thiết cũng như lợi ích mà liên kết mang lại. Nhận thức được đo qua hai khía cạnh: mức độ cần thiết của liên kết và các lợi ích mà nông dân nhìn thấy như giảm chi phí đầu vào, tiếp cận kỹ thuật, ổn định tiêu thụ, nâng cao thu nhập và xây dựng thương hiệu. *Thái độ đối với liên kết* phản ánh xu hướng tâm lý của nông dân, thể hiện qua sự quan tâm đến việc tham gia và mức độ hài lòng với các hình thức liên kết khác nhau, bao gồm liên kết trong gia đình, cộng đồng, hợp tác xã, thương lái và doanh nghiệp. *Hoạt động liên kết* là thực tế các hình thức liên kết, được đo lường thông qua hai nhóm: các hoạt động liên kết trong sản xuất (như đổi công, góp giống, chia sẻ kỹ thuật, mua chung vật tư) và các hoạt động liên kết trong tiêu thụ (như bán cho thương lái quen, thông qua hợp tác xã hoặc kí hợp đồng với doanh nghiệp). *Vốn xã hội* được hiểu là nguồn lực xã hội mà nông dân có được thông qua mạng lưới quan hệ, sự tham gia các tổ chức xã hội và niềm tin vào cộng đồng, thể hiện qua hai khía cạnh: mức độ tham gia hội/đoàn thể và mức độ liên kết gia đình, láng giềng, cộng đồng, v.v..

##### *Khung lý thuyết*

Để phân tích thực trạng nhận thức, thái độ và hoạt động liên kết sản xuất lúa gạo của nông dân và các yếu tố ảnh hưởng, nghiên cứu tập trung ba lý thuyết chính:

- Lý thuyết hành vi dự định: hành vi (tham gia liên kết) phụ thuộc vào thái độ, chuẩn mực xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Trong nghiên cứu này, thái độ thể hiện sự quan tâm và hài lòng của nông dân đối với liên kết, trong khi nhận thức kiểm soát liên quan đến năng lực và điều kiện (trình độ, tín dụng, thông tin) để tham gia. Lý thuyết này giúp giải thích tại sao nhận thức và thái độ của nông dân lại dẫn đến các mức độ hành vi liên kết khác nhau.

- Lí thuyết vốn xã hội: mạng lưới quan hệ và niềm tin giúp giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy phối hợp (Putnam, 1993; Fischer và Qaim, 2012). Trong nghiên cứu này, lí thuyết vốn xã hội giúp lí giải vì sao nông dân thường ưu tiên liên kết truyền thống trong cộng đồng nhưng còn dè dặt với liên kết chính thức qua HTX hay doanh nghiệp.

- Lí thuyết lựa chọn hợp lí: cho rằng con người hành động dựa trên tính toán chi phí và lợi ích nhằm tối đa hóa lợi ích cá nhân (Becker, 1976). Đối với nông dân, việc tham gia liên kết chỉ xảy ra khi lợi ích kì vọng (giảm chi phí đầu vào, tiếp cận đầu ra ổn định) lớn hơn chi phí tham gia (thời gian, công sức, ràng buộc hợp đồng, rủi ro). Lí thuyết này giúp giải thích vì sao nông dân thường tham gia mạnh vào liên kết ở khâu đầu vào, nơi lợi ích trước mắt dễ nhận thấy, nhưng lại dè dặt với khâu đầu ra vốn nhiều rủi ro.

### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

*Đối tượng và mẫu nghiên cứu:* Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng thông qua việc khảo sát 200 hộ nông dân tại xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên (trước đây là xã Văn Lang, tỉnh Thái Bình) năm 2025. Mẫu được chọn ngẫu nhiên hệ thống từ danh sách các hộ nông dân tại địa phương. Cấu trúc mẫu đảm bảo tính đại diện cho các nhóm hộ có trình độ học vấn, mức sống và vị trí địa lí khác nhau. Người trả lời phỏng vấn là đại diện hộ gia đình, có độ tuổi từ 18 trở lên và trực tiếp tham gia sản xuất lúa gạo.

*Công cụ khảo sát và thang đo:* Bảng hỏi cấu trúc được thiết kế với các nhóm chỉ báo: Nhận thức (sự cần thiết, lợi ích liên kết) được đo bằng thang Likert 5 điểm (1 = hoàn toàn không cần thiết/không có lợi ích; 5 = rất cần thiết/rất nhiều lợi ích); Thái độ (mức độ quan tâm, mức độ hài lòng với liên kết) đo bằng thang Likert 5 điểm và câu hỏi nhiều lựa chọn; Hoạt động liên kết - đo bằng câu hỏi nhị phân (có/không) và tần suất tham gia các hình thức (đổi công, chia sẻ thông tin, hợp tác với HTX, bán qua thương lái, v.v).

*Phương pháp phân tích số liệu:* Thống kê mô tả thực trạng nhận thức, thái độ và hoạt động liên kết của nông dân; Kiểm định Anova nhằm so sánh khác biệt giữa các nhóm xã hội (giới, tuổi, học vấn, mức sống); Hồi quy logistic nhị phân nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết của nông dân (biến phụ thuộc: có/không tham gia).

## **4. Kết quả nghiên cứu**

### **4.1. Nhận thức về sự cần thiết và lợi ích liên kết**

*Nhận thức về sự cần thiết của liên kết sản xuất lúa gạo*

**Bảng 1: Điểm trung bình nhận thức của nông dân về sự cần thiết của liên kết sản xuất lúa gạo theo giới tính, học vấn, tuổi, chủ hộ, tham gia TCXH, mức sống và loại hình kinh tế hộ**

| Biến số              |                                  | N   | ĐTB  | Độ lệch chuẩn | Sai số chuẩn | 95% Khoảng tin cậy cho giá trị trung bình |               |
|----------------------|----------------------------------|-----|------|---------------|--------------|-------------------------------------------|---------------|
|                      |                                  |     |      |               |              | Giới hạn dưới                             | Giới hạn trên |
| Giới tính            | Nữ                               | 89  | 2,60 | 1,135         | ,120         | 2,36                                      | 2,83          |
|                      | Nam                              | 111 | 3,12 | 1,400         | ,133         | 2,85                                      | 3,38          |
| Tuổi                 | 50 trở xuống                     | 89  | 3,42 | 1,232         | ,131         | 3,16                                      | 3,68          |
|                      | Trên 50                          | 111 | 2,46 | 1,219         | ,116         | 2,23                                      | 2,69          |
| Học vấn              | Tiểu học trở xuống               | 70  | 2,57 | 1,246         | ,149         | 2,27                                      | 2,87          |
|                      | THCS                             | 96  | 2,96 | 1,239         | ,126         | 2,71                                      | 3,21          |
|                      | THPT trở lên                     | 34  | 3,32 | 1,512         | ,259         | 2,80                                      | 3,85          |
| Chủ hộ               | Có                               | 64  | 3,16 | 1,312         | ,164         | 2,83                                      | 3,48          |
|                      | Không                            | 136 | 2,76 | 1,297         | ,111         | 2,54                                      | 2,98          |
| Mức sống             | Nghèo, cận nghèo                 | 26  | 2,35 | 1,198         | ,235         | 1,86                                      | 2,83          |
|                      | Trung bình                       | 131 | 2,81 | 1,337         | ,117         | 2,58                                      | 3,04          |
|                      | Khá giả                          | 43  | 3,44 | 1,119         | ,171         | 3,10                                      | 3,79          |
| Loại hình kinh tế hộ | Thuần nông                       | 55  | 2,55 | 1,358         | ,183         | 2,18                                      | 2,91          |
|                      | Hỗn hợp nông nghiệp là chính     | 29  | 2,59 | 1,452         | ,270         | 2,03                                      | 3,14          |
|                      | Hỗn hợp phi nông nghiệp là chính | 116 | 3,12 | 1,210         | ,112         | 2,90                                      | 3,34          |
| Tham gia TCXH        | Có                               | 36  | 4,11 | ,919          | ,153         | 3,80                                      | 4,42          |
|                      | Không                            | 164 | 2,62 | 1,230         | ,096         | 2,43                                      | 2,81          |
| Chung                |                                  | 200 | 2,89 | 1,312         | ,093         | 2,70                                      | 3,07          |

Nguồn: Số liệu khảo sát của Nhiệm vụ, 2025.

Bảng 1 trình bày điểm trung bình (ĐTB) về nhận thức của nông dân về sự cần thiết liên kết sản xuất lúa gạo. ĐTB của nhận thức được thể hiện trên thang đo từ 1 (ít cần thiết nhất) đến 5 (rất cần thiết). Kết quả khảo sát cho thấy nhận thức của nông dân về sự cần thiết của liên kết sản xuất lúa gạo ở mức trung bình (ĐTB = 2,89 trên thang điểm 5), chưa thực sự cao. Kết quả phân tích theo giới tính cho thấy, nam nông dân có mức độ nhận thức về sự cần thiết liên kết cao hơn đáng kể so với nữ nông dân (3,12 so với 2,6). Điều này được giải thích bởi nam giới thường là người đại diện hộ gia đình trong các giao dịch, từ đó có nhận thức rõ hơn về nhu cầu liên kết. Xu hướng này khá phổ biến trong các nghiên cứu về nông nghiệp ở Việt Nam, nơi nam giới thường có vai trò chủ đạo trong sản xuất và ra quyết định kinh tế (Phạm Thị Diệp, 2021; Nguyễn Thị Hoa, 2019).

Nhóm nông dân dưới 50 tuổi có nhận thức về sự cần thiết liên kết cao hơn rõ rệt so với nhóm nông dân trên 50 tuổi (3,42 so với 2,46). Điều này được giải thích bởi, nhóm nông dân dưới 50 tuổi thường có trình độ học vấn cao hơn, có tư duy mở hơn đối với các mô hình sản xuất hiện đại. Ngược lại, nông dân trên 50 tuổi thường quen với phương thức sản xuất truyền thống, ngại thay đổi và có thể khó thích nghi với các yêu cầu của liên kết sản xuất.

Kết quả khảo sát cho thấy, mức sống và học vấn càng cao, mức độ nhận thức về sự cần thiết liên kết càng tăng. Điều này được giải thích rằng, nông dân có học vấn cao và mức sống khá giúp họ tiếp cận thông tin thị trường, có tư duy mở hơn với mô hình liên kết. Số liệu này phản ánh vai trò quan trọng của tri thức và vốn xã hội trong việc hình thành nhận thức, đồng thời phù hợp với lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991) và lý thuyết vốn xã hội (Putnam, 1993). Nhận thức về sự cần thiết liên kết tăng dần từ hộ thuần nông đến hộ hỗn hợp (phi nông nghiệp là chính). Các hộ có nguồn thu phi nông nghiệp thường có khả năng đầu tư vào nông nghiệp tốt hơn và cũng có thể có tư duy kinh doanh linh hoạt hơn, từ đó dễ dàng chấp nhận và thấy sự cần thiết của các mô hình liên kết (Lê Thị Anh Thơ, 2019).

Nhóm nông dân tham gia TCXH nhận thức về sự cần thiết liên kết cao hơn hẳn so với nhóm không tham gia (4,11 so với 2,62), phản ánh vai trò quan trọng của vốn xã hội trong việc nâng cao hiểu biết và động cơ tham gia liên kết. Các TCXH thường là kênh quan trọng để nông dân tiếp cận thông tin về các mô hình liên kết. Việc tham gia các tổ chức này giúp nông dân xây dựng vốn xã hội, tăng cường lòng tin và có cơ hội học hỏi kinh nghiệm từ những người xung quanh. Họ thường là những người tiên phong, năng động và có tinh thần hợp tác cao.

#### *Quan niệm về lợi ích của liên kết sản xuất lúa gạo*

**Bảng 2: Quan niệm của nông dân về lợi ích của liên kết sản xuất lúa gạo**

| Lợi ích của liên kết sản xuất lúa gạo                    | N  | Tỉ lệ (%) |
|----------------------------------------------------------|----|-----------|
| Nâng cao giá trị sản xuất, thu nhập                      | 55 | 27,5      |
| Giúp tiêu thụ sản phẩm với giá hợp lý và ổn định         | 25 | 12,5      |
| Duy trì thương hiệu, tăng khả năng cạnh tranh            | 25 | 12,5      |
| Giúp trao đổi và chia sẻ thông tin                       | 74 | 37,0      |
| Thúc đẩy ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất     | 66 | 33,0      |
| Giúp ổn định nguồn cung sản xuất (giống, phân bón, v.v.) | 97 | 48,5      |
| Giúp hộ yên tâm sản xuất                                 | 74 | 37,0      |
| Thúc đẩy liên kết giữa những người nông dân              | 97 | 48,5      |
| Thúc đẩy liên kết nông dân với HTX/doanh nghiệp          | 38 | 19,0      |
| Ít mang lại lợi ích                                      | 88 | 44,0      |

*Nguồn: Số liệu khảo sát của Nhiệm vụ, 2025.*

Bảng 2 cho thấy khi được hỏi về lợi ích cụ thể của liên kết, nông dân nhìn nhận lợi ích rõ rệt nhất ở khâu đầu vào sản xuất: ổn định giống, phân bón (48,5%), chia sẻ thông tin (37%) và áp dụng kỹ thuật mới (33%). Trong khi đó, chỉ khoảng 12,5% tin rằng liên kết giúp tiêu thụ sản phẩm với giá ổn định hoặc xây dựng thương hiệu. Đáng chú ý, gần một nửa số hộ cho rằng liên kết “ít mang lại lợi ích”. Số liệu này phản ánh xu hướng tính toán ngắn hạn của nông dân và sự thiếu tin tưởng vào hiệu quả đầu ra. Điều này phù hợp với lý thuyết lựa chọn hợp lý, khi nông dân thường tham gia khi thấy ngay lợi ích thay vì những lợi ích mang tính dài hạn đi kèm với rủi ro cao. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước ở Việt Nam (Lê Thị Anh Thơ, 2019; Trần Văn Phúc, 2021) cũng như kinh nghiệm quốc tế (Fischer và Qaim, 2012).

#### 4.2. Thái độ quan tâm và hài lòng

*Thái độ quan tâm đến vấn đề liên kết sản xuất lúa gạo*

**Bảng 3: Mức độ quan tâm đến liên kết sản xuất lúa gạo của nông dân theo giới tính, học vấn, tuổi, mức sống và loại hình kinh tế hộ**

Đơn vị: %

|                          |                                  | Mức độ quan tâm |          |             |                        |                    |
|--------------------------|----------------------------------|-----------------|----------|-------------|------------------------|--------------------|
|                          |                                  | Rất quan tâm    | Quan tâm | Bình thường | Có phần không quan tâm | Rất không quan tâm |
| Học vấn ***              | ≤Tiểu học                        | 0               | 50,0     | 5,7         | 14,3                   | 30,0               |
|                          | THCS                             | 0               | 13,5     | 45,8        | 20,8                   | 19,8               |
|                          | ≥THPT                            | 11,8            | 5,9      | 35,3        | 8,8                    | 38,2               |
| Nhóm tuổi ***            | ≤ 50                             | 0               | 9,0      | 33,7        | 28,1                   | 29,2               |
|                          | > 50                             | 3,6             | 37,8     | 27,0        | 7,2                    | 24,3               |
| Giới tính***             | Nam                              | 0               | 39,3     | 40,4        | 4,5                    | 15,7               |
|                          | Nữ                               | 3,6             | 13,5     | 21,6        | 26,1                   | 35,1               |
| Mức sống hộ **           | Nghèo, cận nghèo                 | 0               | 53,8     | 19,2        | 3,8                    | 23,1               |
|                          | Trung bình                       | 1,5             | 27,5     | 29,8        | 15,3                   | 26,0               |
|                          | Khá giả                          | 2,0             | 25,0     | 30,0        | 16,5                   | 6,5                |
| Loại hình kinh tế hộ *** | Thuần nông                       | 0               | 52,7     | 12,7        | 7,3                    | 27,3               |
|                          | Hỗn hợp nông nghiệp là chính     | 13,8            | 24,1     | 44,8        | 0                      | 17,2               |
|                          | Hỗn hợp phi nông nghiệp là chính | 0               | 12,1     | 34,5        | 25,0                   | 28,4               |
| Tỉ lệ chung              |                                  | 2,0             | 25,0     | 30,0        | 16,5                   | 26,5               |

Mức ý nghĩa thống kê: \*\*  $p < 0,01$ ; \*\*\*  $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu khảo sát của Nhiệm vụ, 2025.

Bảng 3 cho thấy trình độ học vấn cao gắn liền với mức độ quan tâm lớn hơn, phản ánh vai trò của tri thức trong hình thành thái độ. Điều này có thể giải thích rằng người có học vấn cao hơn có khả năng tiếp cận thông tin tốt hơn, hiểu rõ hơn về lợi ích của liên kết và có tư duy mở hơn đối với các mô hình sản xuất mới. Ngược lại, những người học vấn thấp có thể khó tiếp cận hoặc hiểu được các lợi ích của liên kết, họ có xu hướng duy trì các phương thức sản xuất truyền thống. Giới tính có sự khác biệt rõ ràng về mức độ quan tâm. Nam nông dân có mức độ rất quan tâm và quan tâm cao hơn đáng kể so với nữ nông dân (39,3% so với 17,1%). Điều này có thể liên quan đến vai trò truyền thống của nam giới trong các hoạt động sản xuất chính và quyết định kinh tế hộ, cũng như khả năng tiếp cận thông tin và tham gia các cuộc họp, tập huấn. Khảo sát cho thấy loại hình kinh tế hộ có mối quan hệ rất rõ ràng với mức độ quan tâm. Nhóm “Hỗn hợp (nông nghiệp là chính)” thể hiện sự quan tâm cao nhất đến liên kết. Họ vẫn gắn bó với nông nghiệp nhưng có thể có thêm nguồn thu từ phi nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi hơn để đầu tư hoặc chấp nhận rủi ro khi tham gia liên kết, đồng thời có tư duy kinh doanh linh hoạt hơn.

*Thái độ hài lòng về liên kết sản xuất lúa gạo*

**Bảng 4: Điểm trung bình về thái độ hài lòng của nông dân với các đối tác liên kết sản xuất lúa gạo theo giới tính, học vấn, tuổi, chủ hộ, tham gia TCXH, mức sống và loại hình kinh tế hộ**

| Biến số                     |                                  | Hộ hàng | Người trong xã | HTX  | Đại lí thu mua/thương lái |
|-----------------------------|----------------------------------|---------|----------------|------|---------------------------|
| <i>Giới tính</i>            | Nữ                               | 4,52    | 4,52           | 2,83 | 3,26                      |
|                             | Nam                              | 4,82    | 4,95           | 2,9  | 3,72                      |
| <i>Tuổi</i>                 | 50 trở xuống                     | 4,38    | 4,75           | 2,6  | 3,39                      |
|                             | Trên 50                          | 4,89    | 4,56           | 3,05 | 3,53                      |
| <i>Học vấn</i>              | Tiểu học trở xuống               | 4,95    | 4,78           | 3,46 | 3,27                      |
|                             | THCS                             | 4,62    | 4,38           | 2,78 | 3,62                      |
|                             | THPT trở lên                     | 4,24    | 4,5            | 2,37 | 3,25                      |
| <i>Chủ hộ</i>               | Có                               | 4,82    | 4,73           | 2,9  | 3,7                       |
|                             | Không                            | 4,44    | 4,5            | 2,81 | 3,13                      |
| <i>Mức sống</i>             | Nghèo, cận nghèo                 | 4,96    | 4,67           | 3,09 | 3,5                       |
|                             | Trung bình                       | 4,65    | 4,61           | 2,93 | 3,5                       |
|                             | Khá giả                          | 4,41    | 4,01           | 2,5  | 3,47                      |
| <i>Loại hình kinh tế hộ</i> | Thuần nông                       | 4,96    | 4,64           | 3,17 | 3,64                      |
|                             | Hỗn hợp nông nghiệp là chính     | 4,29    | 4,92           | 2,66 | 3,01                      |
|                             | Hỗn hợp phi nông nghiệp là chính | 4,71    | 4,4            | 2,84 | 3,59                      |

| Biến số  |       | Họ hàng | Người trong xã | HTX  | Đại lí thu mua/thương lái |
|----------|-------|---------|----------------|------|---------------------------|
| Tham gia | Có    | 4,94    | 4,92           | 2,88 | 3,86                      |
| TCXH     | Không | 4,31    | 4,28           | 2,84 | 3,09                      |
| Chung    |       | 4,64    | 4,61           | 2,86 | 3,49                      |

Nguồn: Số liệu khảo sát của Nhiệm vụ, 2025.

Bảng 4 trình bày ĐTB thái độ hài lòng của nông dân về sự liên kết sản xuất lúa gạo với các đối tác liên kết trên thang đo từ 1 (rất không hài lòng) đến 5 (rất hài lòng). Như vậy, giá trị ĐTB càng cao (gần 5) thì mức độ hài lòng càng cao, ngược lại, ĐTB càng thấp (gần 1) thì mức độ hài lòng càng thấp. Nhìn chung, khi đánh giá mức độ hài lòng, nông dân tỏ ra hài lòng hơn với các liên kết truyền thống trong phạm vi họ hàng và láng giềng, nơi quan hệ tin cậy cá nhân được duy trì lâu dài. Ngược lại, mức độ hài lòng về liên kết với HTX và doanh nghiệp thấp hơn hẳn, phản ánh sự dè dặt và thiếu niềm tin. Phát hiện này có thể lí giải bằng lí thuyết vốn xã hội: trong khi vốn xã hội gắn kết giúp duy trì các hình thức hợp tác phi chính thức thì vốn xã hội liên kết để mở rộng quan hệ với tổ chức chính thức còn hạn chế.

Xét theo nhóm xã hội, nam nông dân thể hiện mức độ hài lòng cao hơn đáng kể so với nữ nông dân đối với tất cả các nhóm/tổ chức liên kết. Các nghiên cứu về giới trong nông nghiệp thường chỉ ra sự khác biệt trong vai trò, quyền lực và khả năng tiếp cận thông tin, nguồn lực giữa nam và nữ nông dân. Nam giới thường có xu hướng hài lòng hơn với các mối liên kết chính thức do vai trò chủ động và quyền quyết định của họ (Ferris và các cộng sự, 2014; Fischer và Qaim, 2012). Nhóm nông dân trên 50 tuổi thể hiện sự hài lòng cao hơn đáng kể đối với họ hàng và HTX so với nhóm dưới 50 tuổi. Điều này được giải thích bởi, nông dân lớn tuổi thường có mối quan hệ gắn bó sâu sắc với cộng đồng, làng xóm, họ đã quen thuộc với mô hình HTX truyền thống. Nghiên cứu này góp phần củng cố các luận điểm về mức sống ảnh hưởng tới sự hài lòng về các đối tác liên kết. Hộ khá giả có xu hướng hướng tới thị trường và hiệu quả kinh tế cao hơn, do đó ít hài lòng hơn với các hình thức liên kết kém hiệu quả (Ma và Abdulai, 2016). Hộ thuần nông có mức độ hài lòng cao nhất với họ hàng và HTX. Hộ hỗn hợp nông nghiệp là chính có mức độ hài lòng cao nhất với người trong xã. Trong khi đó, hộ hỗn hợp phi nông nghiệp là chính có mức độ hài lòng thấp hơn họ hàng, nhưng có mức độ hài lòng khá cao với đại lí thu mua/thương lái. Lí do là bởi, các hộ thuần nông thường có xu hướng liên kết truyền thống và cộng đồng hơn. Các hộ có nguồn thu phi nông nghiệp có thể có tư duy kinh doanh linh hoạt hơn, họ có thể có những tiêu chí đánh giá khác về hiệu quả của các mối liên kết.

Nông dân có tham gia TCXH có mức độ hài lòng cao hơn so với họ hàng, người trong xã và đại lý thu mua/thương lái. Đối với HTX, mức độ hài lòng khá tương đồng. Điều này được giải thích là bởi, những người tham gia TCXH thường là những người năng động, có tinh thần cộng đồng và có kinh nghiệm trong các hoạt động hợp tác, qua đó giúp họ xây dựng được lòng tin và sự hài lòng với các mối liên kết cộng đồng. Kết quả này góp phần củng cố các luận điểm về vai trò của vốn xã hội đối với sự hài lòng của nông dân trong liên kết sản xuất. Nông dân tham gia TCXH thường có khả năng khai thác các mối quan hệ để giảm rủi ro và tăng cường lợi ích (Putnam, 1993; Trần Văn Phúc, 2021).

#### 4.3. Thực trạng hoạt động liên kết và các yếu tố ảnh hưởng

##### *Các hoạt động liên kết*

Bảng 5 cho thấy khoảng 56,5% hộ tham gia ít nhất một hình thức liên kết, song chủ yếu diễn ra trong khâu sản xuất như đổi công, chia sẻ thông tin, hỗ trợ kỹ thuật hoặc cung ứng vật tư. Đây đều là những hình thức hợp tác ít rủi ro, chi phí thấp và gắn với quan hệ xã hội sẵn có. Ngược lại, trong khâu tiêu thụ, tỉ lệ hộ tham gia liên kết hợp tác qua HTX, doanh nghiệp còn rất thấp, trong đó phần lớn nông dân vẫn phụ thuộc vào thương lái. Như vậy, chuỗi liên kết hiện tại chưa bao phủ toàn bộ chuỗi giá trị, mới dừng ở liên kết truyền thống, thiếu sự tham gia bền vững của HTX và doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước ở Việt Nam (Nguyễn Hữu Đạt, 2017; Trần Thị Thu Hương, 2019) khi nhấn mạnh rằng liên kết lúa gạo còn lỏng lẻo, chủ yếu ở đầu vào sản xuất.

**Bảng 5: Tỉ lệ nông hộ tham gia các hoạt động liên kết trong chuỗi giá trị sản xuất**

Đơn vị: %

| <i>Chuỗi giá trị sản xuất</i> | <i>Hoạt động liên kết</i>       | <i>Hộ dân</i> | <i>Đại lý thu mua/thương lái</i> | <i>Hợp tác xã</i> |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------|----------------------------------|-------------------|
| Sản xuất                      | Đổi công                        | 25,5          | 0                                | 0                 |
|                               | Mua chung phương tiện sản xuất  | 7,5           | 0                                | 0                 |
|                               | Chia sẻ/hỗ trợ kỹ thuật         | 23,5          | 0                                | 0                 |
|                               | Vay/mượn vốn sản xuất           | 19,0          | 0                                | 0                 |
|                               | Góp vốn sản xuất                | 16,5          | 0                                | 0                 |
|                               | Hỗ trợ/trao đổi/cung cấp vật tư | 16,5          | 0                                | 41,0              |
|                               | Chia sẻ/cung cấp thông tin      | 25,5          | 0                                | 19,0              |
|                               | Thu hoạch, phơi sấy             | 17,0          | 0                                | 0                 |
| Tiêu thụ sản phẩm             | Tiêu thụ sản phẩm               | 3,5           | 31,5                             | 0                 |

Nguồn: Số liệu khảo sát của Nhiệm vụ, 2025.

*Một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết*

Để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đối với hoạt động liên kết trong sản xuất lúa gạo của nông dân, mô hình hồi quy logistic được sử dụng phân tích với các biến số độc lập: học vấn, tham gia TCXH, vay vốn, nhận thức về lợi ích liên kết, thái độ “cần thúc đẩy liên kết”, niềm tin vào đối tác liên kết và vai trò của HTX trong liên kết; biến số phụ thuộc là sự tham gia của nông dân vào hoạt động liên kết sản xuất (“có tham gia” hoặc “không tham gia”). Mô hình giải thích được 50,2% đến 67,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc (khả năng tham gia liên kết), đây là một mức độ giải thích khá tốt (Bảng 6).

**Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy logistic nhị phân  
sự tham gia liên kết sản xuất lúa gạo của nông dân**

(Biến số phụ thuộc: Tham gia (1)/Không tham gia (0) liên kết sản xuất lúa gạo

Ghi chú: ref - nhóm đối sánh trong các biến số độc lập thuộc mô hình hồi quy)

| <i><b>Biến số độc lập</b></i>            |                              | <i><b>B</b></i>      | <i><b>S.E</b></i> | <i><b>Wald</b></i>  | <i><b>Sig</b></i> | <i><b>Exp (B)</b></i> |
|------------------------------------------|------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|
| <i>Học vấn</i>                           | ≤ Tiểu học (ref)             |                      |                   |                     |                   | 0                     |
|                                          | ≥ THCS                       | 3,938                | ,706              | 31,149              | ,000              | 51,320                |
| <i>Tham gia tổ chức xã hội</i>           | Không (ref)                  | 0                    |                   |                     |                   |                       |
|                                          | Có                           | 2,468                | ,729              | 11,468              | ,001              | 11,803                |
| <i>Vay vốn</i>                           | Không (ref)                  |                      |                   |                     |                   | 0                     |
|                                          | Có                           | 1,436                | ,616              | 5,436               | ,020              | 4,205                 |
| <i>Nhận thức về lợi ích của liên kết</i> | Không mang lại lợi ích (ref) |                      |                   |                     |                   | 0                     |
|                                          | Có mang lại lợi ích          | 3,026                | ,903              | 11,230              | ,001              | 20,621                |
| <i>Thái độ “cần thúc đẩy liên kết”</i>   | Không cần thúc đẩy (ref)     |                      |                   |                     |                   | 0                     |
|                                          | Cần thúc đẩy                 | 2,470                | ,899              | 7,546               | ,006              | 11,826                |
| <i>Niềm tin vào đối tác liên kết</i>     | Không tin tưởng (ref)        |                      |                   |                     |                   | 0                     |
|                                          | Tin tưởng                    | 3,549                | ,900              | 15,552              | ,000              | 34,763                |
| <i>Vai trò của HTX trong liên kết</i>    | Không quan trọng (ref)       |                      |                   |                     |                   | 0                     |
|                                          | Quan trọng                   | 2,566                | ,670              | 14,680              | ,000              | 13,014                |
| <i>Hằng số</i>                           |                              | -10,678              | 1,890             | 31,922              | ,000              | ,000                  |
| <b>Tóm tắt mô hình</b>                   |                              |                      |                   |                     |                   |                       |
| N                                        | -2 Log likelihood            | Cox & Snell R Square |                   | Nagelkerke R Square |                   |                       |
| 200                                      | 134,639                      | ,502                 |                   | ,672                |                   |                       |

Nguồn: Số liệu khảo sát của Nhiệm vụ, 2025.

Bảng 6 cho thấy các yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến khả năng tham gia liên kết bao gồm: học vấn, tiếp cận tín dụng (vay vốn), tham gia TCXH, nhận thức lợi ích, thái độ tích cực, niềm tin và vai trò HTX. Trong đó, học vấn và tín dụng nâng cao năng lực kiểm soát hành vi, từ đó khuyến khích nông dân tham gia liên kết. Sự tham gia TCXH và niềm tin vào HTX/doanh nghiệp phản ánh vai trò của vốn xã hội trong thúc đẩy hợp tác. Nhận thức về lợi ích và thái độ tích cực cũng làm tăng ý định tham gia liên kết, phù hợp với lý thuyết hành vi dự định là thái độ ảnh hưởng tới ý định và hành vi liên kết. Như vậy, sự tham gia liên kết của nông dân không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực cá nhân mà còn gắn liền với vốn xã hội và vai trò trung gian của HTX. Đây là những gợi ý quan trọng cho việc thiết kế chính sách và tổ chức mô hình liên kết sản xuất lúa gạo trong thời gian tới.

## **5. Thảo luận và hàm ý chính sách**

### **5.1. Thảo luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy nông dân nhìn nhận liên kết sản xuất lúa gạo là cần thiết nhưng mức độ nhận thức chưa cao và lợi ích được nhấn mạnh chủ yếu ở khâu đầu vào. Điều này phù hợp với lý thuyết lựa chọn hợp lý (Becker, 1976) khi nông dân có xu hướng ưu tiên những lợi ích tức thời, dễ thấy và ít rủi ro. Các lợi ích mang tính dài hạn như ổn định đầu ra hay nâng cao giá trị thương hiệu tuy quan trọng, nhưng vì gắn với thị trường và phụ thuộc vào nhiều tác nhân khác nên ít được nông dân đánh giá cao. Phát hiện này cũng tương đồng với các nghiên cứu trước về tâm lý “an toàn” trong sản xuất nhỏ của nông dân.

Thái độ của nông dân đối với liên kết nhìn chung còn dè dặt, nhất là đối với HTX và doanh nghiệp. Sự hài lòng cao hơn đối với liên kết truyền thống trong gia đình và cộng đồng phản ánh vai trò nổi bật của vốn xã hội gắn kết, tức các quan hệ thân tộc và làng xã vốn dựa trên niềm tin lâu dài. Ngược lại, vốn xã hội cầu nối với các tổ chức chính thức còn hạn chế, dẫn đến thiếu niềm tin và sự e ngại khi tham gia liên kết quy mô lớn. Điều này minh họa rõ luận điểm của Putnam (1993) về sự khác biệt giữa vốn xã hội gắn kết và vốn xã hội cầu nối trong phát triển cộng đồng. Hoạt động liên kết thực tế cho thấy nông dân chủ yếu tham gia trong khâu sản xuất, còn khâu tiêu thụ vẫn chủ yếu phụ thuộc vào thương lái. Phát hiện này gợi ý rằng rào cản lớn nhất không chỉ nằm ở phía nông dân mà còn ở thể chế và cơ chế thực thi hợp đồng.

Kết quả hồi quy logistic khẳng định vai trò của học vấn, tín dụng, thái độ, niềm tin và sự tham gia tổ chức xã hội. Theo lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991), đây chính là các yếu tố cấu thành thái độ tích cực, chuẩn mực xã hội và năng lực kiểm soát hành vi - ba nhân tố quyết định ý định và hành vi liên kết. Như vậy, để thúc đẩy liên kết, cần không chỉ nâng cao nhận thức mà còn củng cố niềm tin, giảm rủi ro và tạo điều kiện thuận lợi về nguồn lực cho nông dân.

### 5.2. Hàm ý chính sách

Từ các kết quả trên, một số hàm ý chính sách có thể rút ra. *Thứ nhất*, tăng cường truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cho nhóm nông dân yếu thế (học vấn thấp, phụ nữ, hộ nghèo) về lợi ích dài hạn của liên kết, không chỉ ở khâu đầu vào mà cả khâu đầu ra, đặc biệt trong xây dựng thương hiệu và tiếp cận thị trường ổn định. *Thứ hai*, cần thúc đẩy vai trò của HTX nông nghiệp thông qua việc nâng cao năng lực quản trị, minh bạch thông tin và đảm bảo quyền lợi xã viên, từ đó tạo dựng niềm tin của nông dân, trở thành trung tâm kết nối nông dân - doanh nghiệp - thị trường. *Thứ ba*, cần hỗ trợ tín dụng và kỹ thuật cho nông dân tham gia liên kết, bởi đây là những yếu tố tăng cường “khả năng kiểm soát hành vi”.

### 6. Kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu trường hợp tại xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên với 200 hộ khảo sát đã cung cấp một bức tranh thương đối về nhận thức, thái độ và hoạt động liên kết sản xuất lúa gạo của nông dân. Kết quả chỉ ra rằng, mức độ nhận thức chung về sự cần thiết của liên kết còn trung bình, đồng thời có sự phân hóa đáng kể giữa các nhóm nông dân theo giới, tuổi, học vấn, mức sống và mức độ tham gia TCXH. Điều này khẳng định vai trò của các yếu tố nhân khẩu học và vốn xã hội trong hình thành nhận thức, đồng thời cho thấy rằng liên kết sản xuất lúa gạo không chỉ là vấn đề kinh tế - kỹ thuật mà còn là hiện tượng xã hội, chịu ảnh hưởng từ bối cảnh văn hóa - cộng đồng. Về thái độ, nông dân thể hiện sự quan tâm chưa cao và mức độ hài lòng rõ ràng hơn đối với liên kết truyền thống trong phạm vi họ hàng, láng giềng so với các hình thức chính thức qua HTX và doanh nghiệp. Điều này phản ánh đúng cơ chế được giải thích bởi lý thuyết vốn xã hội: trong khi vốn xã hội gắn kết giúp củng cố quan hệ phi chính thức, thì vốn xã hội liên kết lại chưa đủ mạnh để xây dựng niềm tin tổ chức. Kết quả phân tích hồi quy logistic cho thấy học vấn, tín dụng, tham gia TCXH, thái độ tích cực, niềm tin và vai trò HTX đều có mối liên hệ với khả năng tham gia liên kết. Các phát hiện này vừa phản ánh thực tiễn địa phương vừa củng cố tính phù hợp của các lý thuyết hành vi dự định, vốn xã hội và lựa chọn hợp lý trong nghiên cứu về liên kết nông nghiệp.

Bài viết này cung cấp bằng chứng thực nghiệm ban đầu về mối quan hệ giữa nhận thức, thái độ và hoạt động liên kết, đồng thời nhấn mạnh vai trò của vốn xã hội trong việc thúc đẩy các hình thức liên kết sản xuất lúa gạo. Tuy nhiên, với phạm vi nghiên cứu hẹp (200 hộ tại một xã), kết quả chỉ mang tính minh họa, chưa thể khái quát hóa rộng rãi. Trong thời gian tới, cần có các nghiên cứu mở rộng phạm vi khảo sát sang các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng cũng như các vùng sản xuất lúa

trọng điểm khác để so sánh và khẳng định tính khái quát của kết quả. Các nghiên cứu tiếp theo nên chú ý đến vai trò của giới tính, thể hệ và quy mô hộ nông dân nhằm hiểu sâu hơn sự đa dạng trong quyết định tham gia liên kết. Bên cạnh dữ liệu định lượng, việc kết hợp phương pháp định tính như phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm sẽ giúp lý giải rõ hơn cách nông dân hình thành nhận thức, đánh giá lợi ích - rủi ro và xây dựng niềm tin trong quá trình liên kết. Một hướng nghiên cứu cần được quan tâm là tiếp cận nghiên cứu theo giới và nhóm yếu thế nhằm đề xuất những chính sách bao trùm và công bằng hơn. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi số, việc khảo sát vai trò của công nghệ số, thương mại điện tử và nền tảng trực tuyến trong giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch và xây dựng niềm tin giữa các tác nhân liên kết cũng là một hướng đi triển vọng. Những gợi mở này sẽ góp phần hoàn thiện bức tranh toàn diện hơn về liên kết sản xuất lúa gạo, đồng thời cung cấp căn cứ khoa học cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách phát triển liên kết nông nghiệp bền vững trong giai đoạn tới.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Ajzen, I. 1991. "The theory of planned behavior". *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179 - 211, ([https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)).
2. Becker, G. S. 1976. "The economic approach to human behavior". Chicago, IL: University of Chicago Press.
3. Chính phủ. 2018. *Nghị định 98/2018/NĐ-CP* về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hà Nội.
4. Chính phủ. 2022. *Nghị định 46/2022/NĐ-CP* sửa đổi, bổ sung một số điều của *Nghị định 98/2018/NĐ-CP*. Hà Nội.
5. Coleman, J. S. 1990. *Foundations of social theory*. Harvard University Press.
6. Ferris, S., Robbins, P., Best, R., Seville, D., Buxton, A., Shriver, J., & Wei, E. 2014. *Linking smallholder farmers to markets and the implications for extension and advisory services*. MEAS Discussion Paper. USAID.
7. Fischer, E., & Qaim, M. 2012. "Linking smallholders to markets: Determinants and impacts of farmer collective action in Kenya". *World Development*, 40(6), 1255 - 1268, (<https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2011.11.018>).
8. Lê Thanh Sang. 2021. "Liên kết sản xuất trong nông nghiệp: Thực trạng và giải pháp". *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7, 15 - 24.
9. Lê Thị Anh Thơ. 2019. "Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam hiện nay". *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, số 35(3), 45 - 55.

10. Ma, W., & Abdulai, A. 2016. "Does cooperative membership improve household welfare? Evidence from apple farmers in China". *Food Policy*, 58, 94 - 102, (<https://doi.org/10.1016/j.foodpol.2015.12.002>).
11. Nguyễn Hữu Đạt. 2017. "Trình độ học vấn và sự tham gia liên kết trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam". *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, số 15(8), 122 - 131.
12. Nguyễn Thị Hoa. 2019. "Vai trò giới trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam". *Tạp chí Xã hội học*, số 4, 88 - 97.
13. Ogunniyi, A., Omonona, B., Abioye, O., & Olagunju, K. 2018. "Impact of agricultural innovation adoption on improved livelihood of smallholder farmers in Africa: A case study from Nigeria". *Agricultural Economics*, 64(5), 231 - 242.
14. Phạm Thị Diệp. 2021. "Phân tích sự khác biệt giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất nông nghiệp". *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 12(3), 65 - 75.
15. Pretty, J., & Smith, D. 2004. "Social capital in biodiversity conservation and management". *Conservation Biology*, 18(3), 631 - 638.
16. Putnam, R. D. 1993. *Making democracy work: Civic traditions in modern Italy*. Princeton University Press.
17. Trần Thị Thu Hương. 2019. "Phát triển mô hình liên kết sản xuất lúa gạo bền vững ở đồng bằng Bắc Bộ". *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 17(4), 85 - 94.
18. Trần Văn Phúc. 2021. "Vốn xã hội và sự tham gia liên kết sản xuất của nông dân". *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 6, 30 - 40.